

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ SÊ
TỈNH GIA LAI
Bản án số: 70/2017/HS-ST
Ngày 07/11/2017

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do-Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ SÊ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Dậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Giang.
2. Bà Phạm Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Nam Anh Chính – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trần Thế Bằng – Kiểm sát viên.

Ngày 07/11/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 62/2017/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2017/HSST-QĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo:

ĐOÀN THỊ B, sinh năm 1971 tại: huyện B, tỉnh N Nơi cư trú: Thôn XX, xã T, huyện S, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hoá: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn T (đã chết) và bà Hoàng Thị T, sinh năm 1935; có chồng là Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị tạm giữ ngày 16/7/2017, tạm giam ngày 18/7/2017; bị cáo đang bị tạm giam. Có mặt.

- Bị hại:

1. Anh Trịnh Văn H, sinh năm 1975. Vắng mặt.
Nơi cư trú: Làng N, xã T, huyện S, tỉnh Gia Lai.
 2. Chị Nguyễn Thị T (E), sinh năm 1972. Có mặt.
Nơi cư trú: Làng A, xã T, huyện S, tỉnh Gia Lai.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**
1. Chị Bùi Thị B, sinh năm 1978. Vắng mặt.
Nơi cư trú: Làng N, xã T, huyện S, tỉnh Gia Lai.
 2. Anh Ngọc Kiên D, sinh năm 1971. Có mặt.
Nơi cư trú: Làng A, xã T, huyện S, tỉnh Gia Lai.
 3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964. Có mặt.
Nơi cư trú: Thôn XX, xã T, huyện S, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 04/02/2012, Đoàn Thị B viết giấy vay của anh Trịnh Văn H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng, hẹn đến cuối tháng 12/2012 trả số tiền trên.

Ngày 24/02/2012, Đoàn Thị B viết giấy cất giá cà phê rô nhân với số lượng 2.000 kg tương đương số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) của chị Nguyễn Thị T, Bấy đã nhận đủ tiền và hẹn đến tháng 11/2012 sẽ trả cho chị T 2.000 kg cà phê nhân.

Trong các ngày 25/9/2012, 15/11/2012 và 17/11/2012 Đoàn Thị B đã viết 03 giấy cất giá mì lát khô(sắn lát) với số lượng lần lượt là 70 tấn, 10 tấn và 20 tấn tương đương với số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) của chị Nguyễn Thị T. B đã nhận đủ 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và hẹn đến tháng 02/2013, sẽ trả cho chị T 100 tấn mì lát.

Tổng số tiền vay và cất giá có được, Đoàn Thị B sử dụng vào việc mua cà phê tươi, đưa tiền trước cho các hộ dân; đến mùa thu hoạch, Đoàn Thị B thuê công đến thu hoạch, phơi, xay thành nhân, hoàn trả bằng cà phê nhân tương đương số tiền đã vay trước đó. Tuy nhiên, vì mất mùa, trả chi phí nhân công thu hoạch nên không đủ tiền và cà phê để trả cho anh Trịnh Văn H, chị Nguyễn Thị T và một số người khác. Riêng mì lát khô thì Nguyễn Thị B không mua được số lượng nào để trả cho chị T như đã giao kết.

Đến đầu tháng 02/2013, Đoàn Thị B không thực hiện đúng cam kết trả nợ mà bỏ trốn khỏi địa phương, nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của anh Trịnh Văn H và chị Nguyễn Thị T, với tổng số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Anh H và chị T đã làm đơn trình báo gửi Cơ quan điều tra.

Đến ngày 15/7/2017, Đoàn Thị B đến Cơ quan Công an đầu thú và khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản cáo trạng số 62 CT-VKS ngày 03/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Đoàn Thị B về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo từ 05 (năm) đến 06 (sáu) năm tù. Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 298 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H phải bồi thường cho bị hại chị Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan anh Ngọc Kiên D 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng). Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bị hại anh Trịnh Văn H có đơn bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa, bị hại chị Nguyễn Thị T xin cho bị cáo được hưởng mức thấp nhất. Bị cáo có lời nói sau cùng xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Chư Sê, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Bằng hình thức hợp đồng viết giấy vay tiền và cắt giá, trong thời gian từ ngày 24/02/2012 đến ngày 17/11/2012 Đoàn Thị B đã vay của anh Trịnh Văn H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), cắt giá cà phê và mì lát của chị Nguyễn Thị T với số tiền 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng); tổng cộng: 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Đến đầu tháng 2/2013 (đến hạn trả nợ), bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa phương nhằm mục đích không phải trả nợ, chiếm đoạt tài sản của anh và chị T.

Hành vi trên của Đoàn Thị B đã đủ yếu tố cấu thành tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm chế độ sở hữu tài sản của công dân được Nhà nước và pháp luật bảo vệ. Do đó, cần xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc, tương xứng với hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, thì mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người tốt sau này và phòng ngừa chung.

[3]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội đã ra đầu thú, tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại, được bị hại làm đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, bị cáo là con của liệt sỹ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 nên cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần mức hình phạt nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Xét bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nghĩ nên áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự xử

phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là đúng theo quy định của pháp luật.

[4]. Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo một mình viết giấy vay tiền và cắt giá với người bị hại, tại thời điểm viết giấy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H (chồng bị cáo) không biết rõ số tiền cụ thể nhưng biết việc bị cáo vay tiền, cắt giá là để sử dụng vào việc làm ăn buôn bán phát triển kinh tế cho gia đình; tại phiên tòa ông H đồng ý cùng với bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại.

Bị cáo và ông H đã bồi thường cho anh Trịnh Văn H và chị Bùi Thị B (vợ anh H) 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), anh H và chị B có đơn bãi nại, không yêu cầu gì thêm nên miễn xét.

Đối với số tiền 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng) của chị T và anh Ngọc Kiên D (chồng chị T), bị cáo và ông H vẫn chưa bồi thường. Tại phiên tòa, chị T và anh D yêu cầu bị cáo và ông H phải bồi thường số tiền trên. Xét yêu cầu của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên là hợp pháp nên cần chấp nhận.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội nhằm mục đích vụ lợi; do vậy, cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 140 Bộ luật Hình sự.

[6]. Về tài sản kê biên: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Chư Sê đã ra Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB ngày 06/9/2017 kê biên Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 74, diện tích 492,2m² (gồm 100m² đất ở và 394,2m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 909091, ngày 16/3/2012 và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 (tường xây gạch, mái lợp tôn, rộng 5m, chiều dài 27m, gồm cả công trình phụ), giao tài sản này cho chị Nguyễn Thị T bảo quản (có sự đồng ý của bị cáo và ông Nguyễn Văn H). Đây là tài sản hợp pháp của bị cáo B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H. Xét thấy, bị cáo và ông H còn phải thực hiện các nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, án phí và hình phạt bổ sung; do vậy, cần tiếp tục duy trì Lệnh kê biên trên để bảo đảm thi hành án.

[7]. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; buộc bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Đoàn Thị B phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Đoàn Thị B 04 (Bốn) năm tù, thời hạn tù được tính kể từ ngày tạm giữ 16/7/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 298 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Đoàn Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H phải liên đới bồi thường cho bị hại chị Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngọc Kiên D số tiền là 310.000.000đ (Ba trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về hình phạt bổ sung: Áp dụng Điều 30, khoản 5 Điều 140 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Đoàn Thị B 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để sung vào công quỹ Nhà nước.

4. Về Lệnh kê biên tài sản: Áp dụng Điều 146 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB ngày 06/9/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Chư Sê để đảm bảo thi hành án.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Xử buộc bị cáo Đoàn Thị B phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; buộc bị cáo B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H phải chịu 15.500.000đ (310.000.000đ x 5%) (Mười lăm triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

“Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo có quyền kháng cáo bản án, bị hại có quyền kháng cáo bản án về phần bồi thường và hình phạt đối với bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình; những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được trích sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai lên Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chư Sê;
- Công an huyện Chư Sê;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- THA huyện Chư Sê;
- BC, BH, NCQL, NVLQ
- THA hình sự;
- Chi cục THA DS huyện Chư Sê
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Bùi Thị Dậu

